



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	2
Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
16 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư số 183/2011/TT-BTC”), Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư số 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Thông tư số 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9733
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 44,67% trong khi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ giảm 9,96% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ VF4 có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn

Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động ... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 426.790.507.896 Đồng Việt Nam, tương ứng với 28.492.998,20 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2020 %	30/06/2019 %	30/06/2018 %
1. Danh mục chứng khoán	96,82	93,00	87,48
2. Tài sản khác	3,18	7,00	12,52
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30/06/2020	30/06/2019	30/06/2018
1. NAV của Quỹ (VND)	426.790.507.896	771.296.571.535	1.194.897.124.294
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	28.492.998,20	46.365.021,97	68.067.686,34
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	14.978,78	16.635,31	17.554,54
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.543,14	18.705,16	22.219,28
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.772,46	15.704,04	14.421,67
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	(343,92%)	(499,46%)	(368,81%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(234,59%)	(151,30%)	(297,08%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(109,33%)	(348,16%)	(71,73%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,49%	2,33%	2,10%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	103,04%	92,62%	161,42%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(9,96%)	(9,96%)
3 năm	0,60%	0,20%
Từ khi thành lập	49,79%	3,33%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2020	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	(9,96%)	(5,24%)	17,90%	23,21%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi được nửa chặng đường của năm 2020 và trải qua nhiều biến động rất mạnh. Trong hai tháng giao dịch đầu tiên của năm, chỉ số VN-Index cố gắng tiếp cận mốc 1.000 điểm nhưng bất thành khi áp lực bán để hiện thực hóa lợi nhuận của nhà đầu tư khiến chỉ số lui về vùng 950 điểm trong suốt tháng 2. Sang tháng 3, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công bố đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới, thị trường chứng khoán toàn cầu đã sụt giảm nhanh và mạnh cũng đã tác động mạnh đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Suốt gần hết tháng 3, thị trường chứng khoán Việt Nam liên tục giảm điểm với nhiều phiên giảm biên độ lớn khiến cho chỉ số VN-Index bị giảm từ vùng 950 điểm về 650 điểm, giảm hơn 31%. Nhưng đến cuối tháng 3 và đầu tháng 4, Việt Nam thực hiện quyết liệt các biện pháp chống dịch và đã kiểm soát tốt dịch bệnh là yếu tố tích cực ủng hộ thị trường đã giúp chỉ số VN-Index hồi phục lại phần đã mất trước đó. Trong suốt tháng 5 và đầu tháng 6, chỉ số đã tăng một mạch lên vùng 900 điểm. Ba tuần sau đó của tháng 6, thị trường chứng khoán Việt Nam giảm về vùng 820 điểm do ảnh hưởng sóng bùng phát lần 2 của đại dịch trên toàn thế giới.

Kết thúc tháng 6, VNIndex đóng cửa tại 825,11 điểm, giảm 135,88 điểm tương đương giảm 14,14% so với ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thanh khoản của thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bình quân trong 6 tháng đầu năm đạt hơn 4.700 tỷ đồng/phiên, tăng gần 7% so với bình quân năm 2019.

Những điểm chính của thị trường trong 6 tháng đầu năm 2020:

- (i) Thanh khoản thị trường tăng cao, đến từ dòng tiền dồi dào từ các nhà đầu tư cá nhân trong nước, thúc đẩy đà tăng của chỉ số trong suốt tháng 5 và tháng 6.
- (ii) Nhu cầu từ nhà đầu tư nước ngoài giảm. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng gần 1.800 tỷ đồng.
- (iii) Thị trường sau khi tiếp cận không thành công vùng kháng cự 900 điểm đã quay trở lại vận động đi ngang tích lũy trong vùng điểm 850-870. Đây là giai đoạn tích lũy cần thiết xây chắc nền giá làm động lực hướng đến vùng điểm cao hơn trong 6 tháng cuối năm.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

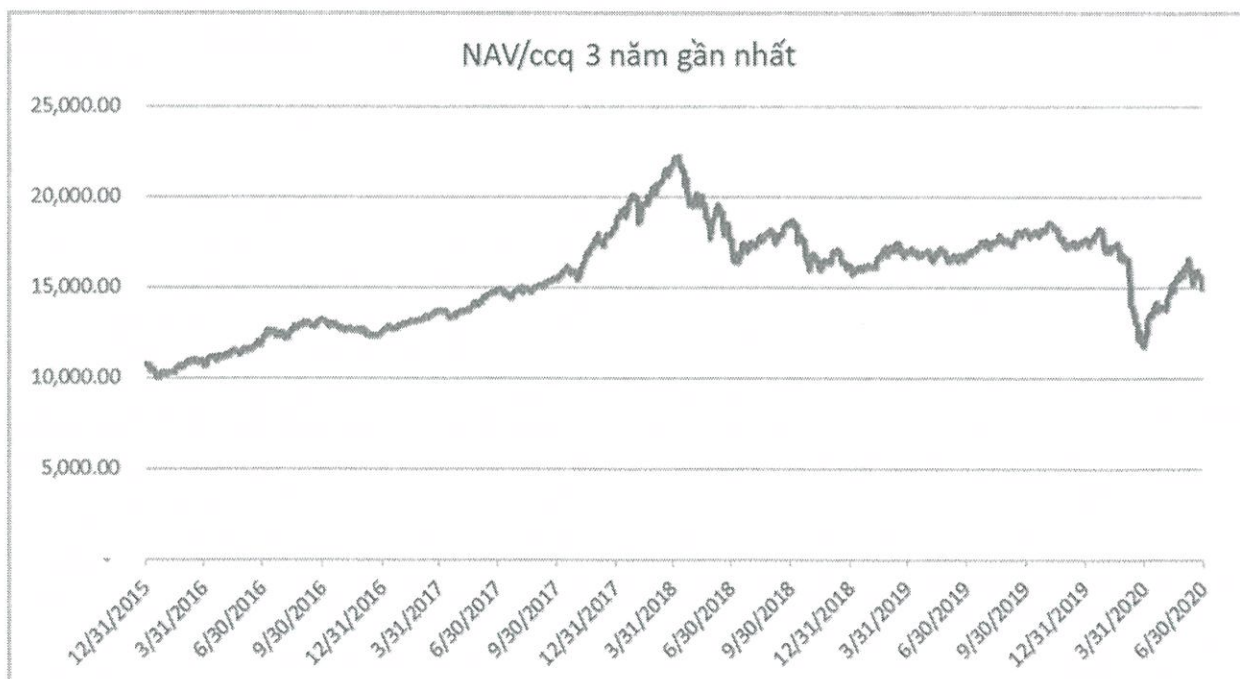
Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(109,33%)	(246,88%)	Không có (*)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(234,59%)	(236,08%)	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(343,92%)	(482,96%)	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	(9,96%)	0,20%	3,33%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/06/2020	30/06/2019	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	426.790.507.896	771.296.571.535	(44,67%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.978,78	16.635,31	(9,96%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ ngày 30 tháng 6 năm 2020 suy giảm 9,96%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, Chứng chỉ quỹ trong giai đoạn này tiếp tục được mua lại ròng dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 44,67%.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	1.594	1.543.148,12	5,42
Từ 5.000 – dưới 10.000	167	1.170.002,51	4,11
Từ 10.000 – dưới 50.000	206	4.400.998,23	15,45
Từ 50.000 – 500.000	72	10.037.211,91	35,23
Trên 500.000	6	11.341.637,43	39,80
Tổng cộng	2.045	28.492.998,20	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế Việt nam đã có mức tăng trưởng 0,36% trong quý 2 và 1,81% trong 6 tháng đầu năm 2020. Đây là kết quả tăng trưởng rất khả quan trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19 và giãn cách xã hội đã được áp dụng trong tháng 4 năm 2020. Tăng trưởng GDP đạt được do sự đóng góp chủ yếu của khu vực nông nghiệp (6 tháng: +1.38%) và nhóm ngành sản xuất và xây dựng (6 tháng: +1,72%) trong khi nhóm ngành dịch vụ có tăng trưởng âm 1,76% trong cùng kỳ. Bên cạnh đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô khác vẫn cho thấy sự ổn định việc phục hồi kinh tế. Các chỉ số lạm phát, tỷ giá VND-USD, lãi suất huy động tiền gửi và cho vay tiếp tục có sự ổn định nhờ các chính sách điều chỉnh kịp thời của Chính phủ. Hoạt động thu hút/giải ngân FDI tiếp tục được duy trì, tuy có giảm nhẹ so với năm 2019 (giải ngân FDI đạt 8,65 tỷ USD, giảm 5% so với 6 tháng 2019). Thặng dư thương mại sau 6 tháng đạt 4,55 tỷ USD trong bối cảnh giá trị xuất khẩu giảm 2% so với cùng kỳ 2019 và nhập khẩu tăng 5,3%. Sự ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tiếp tục được duy trì trong nửa sau năm 2020, các tiền đề hiện có giúp ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2020 ở mức 4%.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:
 - Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020 và từ kỳ định giá ngày 30 tháng 03 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 09 tháng 04 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 06 tháng 01 và kỳ định giá ngày 10 tháng 04 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 10 tháng 04 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Mục f, Khoản 2, Điều 15, Thông tư 183 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ mở chỉ được đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.”

Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 dựa trên danh mục đầu tư của Quỹ có 28 trên 30 mã cổ phiếu trong danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Hai mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quỹ là cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW).

Tại kỳ định giá ngày 26 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW). Do đó, danh mục đầu tư của Quỹ đã đủ 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30.



- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác:

- Theo Khoản 8, Điều 18, Thông tư 183 quy định: “Trong thời hạn ba (03) ngày, kể từ ngày giá trị tài sản ròng của quỹ giảm năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn huy động ban đầu, hoặc giảm xuống thấp hơn ba mươi (30) tỷ đồng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục. Trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống thấp hơn mười (10) tỷ đồng trong sáu (06) tháng liên tục, Công ty quản lý quỹ phải thanh lý tài sản để giải thể quỹ theo quy định hiện hành.”

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 04 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng, mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 806.460.000.000 đồng. Từ kỳ định giá ngày 24 tháng 03 năm 2020 tới kỳ định giá ngày 07 tháng 05 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn điều lệ ban đầu.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020, Công ty quản lý quỹ đã gửi Công văn số 5620/VFM-2020 để báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước về việc tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm xuống thấp hơn 50% so với mức vốn điều lệ ban đầu và đề xuất phương án khắc phục.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 05 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ đã lớn hơn năm mươi phần trăm so với mức vốn huy động ban đầu.

- Tại ngày 10 tháng 04 năm 2020 và từ tại ngày 15 tháng 04 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 21 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã mở các vị thế mua Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 lần lượt có mã hợp đồng là VN30F2004 và VN30F2005.

Tại ngày 13 tháng 04 năm 2020 và tại kỳ định giá ngày 22 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đóng các vị thế mở nêu trên.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hùng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(97.247.010.645)	39.833.212.143
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.081.200.000	7.547.205.000
03	1.2. Tiền lãi và trái tức được nhận	5.2	444.683.755	1.490.454.360
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.3	(44.439.213.945)	(36.105.615.007)
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(55.333.680.455)	66.901.167.790
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(676.644.517)	(935.211.502)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(676.644.517)	(935.211.502)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(5.403.953.897)	(9.305.206.782)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(4.684.905.399)	(8.407.867.665)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(231.578.225)	(247.212.960)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(151.800.000)	(191.681.956)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(80.104.603)	(143.761.468)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.6. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ mở		-	(18.221.059)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(88.033.593)	(85.319.290)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(101.532.077)	(145.142.384)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(103.327.609.059)	29.592.793.859

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(103.327.609.059)	29.592.793.859
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	6.11	(47.993.928.604)	(37.308.373.931)
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	(55.333.680.455)	66.901.167.790
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(103.327.609.059)	29.592.793.859



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thành Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1		
	Trong đó:		13.504.541.103	46.769.408.911
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.504.541.103	26.769.408.911
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		5.000.000.000	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		418.780.070.000	572.705.050.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	418.780.070.000	572.705.050.000
130	3. Các khoản phải thu		249.315.068	2.904.816.999
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	-	860.897.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		249.315.068	2.043.919.999
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	249.315.068	2.043.919.999
100	TỔNG TÀI SẢN		432.533.926.171	622.379.275.910
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	4.476.492.000	1.560.750.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		51.478.829	84.107.061
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.266.631	17.464.157
315	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	6. Chi phí phải trả	6.7	177.918.438	267.942.504
317	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.8	52.095.900	71.099.182
318	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	82.912.784	1.185.980.258
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	780.199.454	1.102.030.591
320	10. Phải trả, phải nộp khác		37.054.239	37.054.239
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		5.743.418.275	4.409.427.992

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	617.969.847.918	963.586.390.906
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	(103.327.609.059)	29.592.793.859
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(103.327.609.059)	29.592.793.859
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(87.851.730.963)	(221.882.613.230)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	42.155.370.527	55.875.594.948
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(130.007.101.490)	(277.758.208.178)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	426.790.507.896	771.296.571.535
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ	14.978,78	16.635,31



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	400.000	22.800	9.120.000.000	2,11%
2	ACV	70.000	58.300	4.081.000.000	0,94%
3	BID	768.000	37.900	29.107.200.000	6,73%
4	BMP	85.000	51.900	4.411.500.000	1,02%
5	BVH	10	45.500	455.000	0,00%
6	CTD	10	69.600	696.000	0,00%
7	CTG	615.000	21.550	13.253.250.000	3,06%
8	DXG	750.000	11.200	8.400.000.000	1,94%
9	EIB	55.010	17.800	979.178.000	0,23%
10	FPT	874.000	45.650	39.898.100.000	9,22%
11	GAS	240.000	69.000	16.560.000.000	3,83%
12	HDB	37.010	24.800	917.848.000	0,21%
13	HPG	1.000.000	26.800	26.800.000.000	6,20%
14	KBC	650.000	13.850	9.002.500.000	2,08%
15	KDH	300.000	23.200	6.960.000.000	1,61%
16	KSB	560.000	21.250	11.900.000.000	2,75%
17	MBB	452.000	16.600	7.503.200.000	1,73%
18	MSH	120.000	32.950	3.954.000.000	0,91%
19	MSN	27.010	54.100	1.461.241.000	0,34%
20	MWG	360.000	80.800	29.088.000.000	6,73%
21	NLG	300.000	24.500	7.350.000.000	1,70%
22	NTC	25.000	188.800	4.720.000.000	1,09%
23	NVL	20.010	61.500	1.230.615.000	0,28%
24	PHR	243.500	49.700	12.101.950.000	2,80%
25	PLX	90.000	44.500	4.005.000.000	0,93%
26	PNJ	210.000	57.400	12.054.000.000	2,79%
27	POW	10	9.700	97.000	0,00%
28	PTB	150.000	49.000	7.350.000.000	1,70%
29	REE	10	30.650	306.500	0,00%
30	ROS	10	2.970	29.700	0,00%
31	SAB	4.010	157.000	629.570.000	0,15%
32	SBT	10	13.350	133.500	0,00%
33	SSI	11	14.800	162.800	0,00%
34	STB	100.010	10.750	1.075.107.500	0,25%
35	SZC	400.000	18.400	7.360.000.000	1,70%
36	TCB	674.000	19.550	13.176.700.000	3,05%
37	VCB	510.000	80.300	40.953.000.000	9,47%
38	VEA	110.000	42.100	4.631.000.000	1,07%
39	VHC	400.000	35.100	14.040.000.000	3,25%
40	VHM	260.000	75.500	19.630.000.000	4,54%
41	VIC	113.000	89.000	10.057.000.000	2,33%
42	VJC	19.010	108.000	2.053.080.000	0,47%
43	VNM	160.000	112.700	18.032.000.000	4,17%
44	VPB	427.000	20.450	8.732.150.000	2,02%
45	VRE	250.000	24.800	6.200.000.000	1,42%
				418.780.070.000	96,82%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(tiếp theo)


STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	0,00%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	249.315.068	0,06%
		249.315.068	0,06%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	8.504.541.103	1,97%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	1,15%
		13.504.541.103	3,12%
IV	Tổng giá trị danh mục	432.533.926.171	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		(103.327.609.059)	29.592.793.859
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		55.246.606.889	(66.926.469.375)
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	55.333.680.455	(66.901.167.790)
04	Chi phí trích trước		(87.073.566)	(25.301.585)
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(48.081.002.170)	(37.333.675.516)
20	Giảm các khoản đầu tư		98.591.299.545	229.513.800.790
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		860.897.000	26.480.896.000
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		1.794.604.931	1.087.999.998
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		2.915.742.000	(10.590.268.000)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(32.628.232)	(48.719.457)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(15.197.526)	(9.085.124)
14	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(19.003.282)	(25.712.100)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(1.103.067.474)	4.672.319.596
16	Giảm các khoản phải trả khác		(2.950.500)	(63.168.375)
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(321.831.137)	(440.831.720)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.586.863.155	213.243.556.092
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.10	42.155.370.527	55.875.594.948
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.10	(130.007.101.490)	(277.758.208.178)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.851.730.963)	(221.882.613.230)
40	III. Giảm tiền thuần trong kỳ		(33.264.867.808)	(8.639.057.138)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	46.769.408.911	61.634.639.394
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		46.742.616.131	60.232.490.581
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		26.792.780	1.402.148.813
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	13.504.541.103	52.995.582.256
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		13.481.751.605	49.771.426.134
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		22.789.498	3.224.156.122
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(33.264.867.808)	(8.639.057.138)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ Quỹ VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư số 183/2011/TT-BTC”), Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư số 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết.

(b) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng dưới ba (03) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp tại ngày giao dịch của trái phiếu cần định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị trung bình của hai (02) tổ chức báo giá;
- Giá xác định theo phương pháp giá mua cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(j) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Trong trường hợp không có giá chứng khoán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán gần nhất trước ngày định giá giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2019 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Cổ tức đã nhận	1.841.200.000	6.975.205.000
Dự thu cổ tức	240.000.000	572.000.000
	2.081.200.000	7.547.205.000

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi đã nhận	435.368.687	1.115.385.867
Lãi trái phiếu đã nhận	-	323.835.616
Dự thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	9.315.068	51.232.877
	444.683.755	1.490.454.360

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2020 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	274.793.489.000	326.708.592.945	(51.915.103.945)	148.057.102.209	(36.826.972.790)	199.972.206.154
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	-	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	241.259.495	83.693.399	241.259.495
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.077.853.425	637.664.384	1.077.853.425
	<u>274.793.489.000</u>	<u>326.708.592.945</u>	<u>(51.915.103.945)</u>	<u>152.605.154.429</u>	<u>(36.105.615.007)</u>	<u>204.520.258.374</u>
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			7.475.890.000	7.479.888.000	-	3.998.000
			<u>(44.439.213.945)</u>	<u>160.085.042.429</u>	<u>(36.105.615.007)</u>	<u>204.524.256.374</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2020 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	456.567.624.780	418.780.070.000	(37.787.554.780)	17.546.125.675	(55.333.680.455)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí môi giới mua	290.057.100	343.132.450
Chi phí môi giới bán	373.597.100	587.355.007
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	9.790.200	-
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	3.200.117	4.724.045
	676.644.517	935.211.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong kỳ như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo			
1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	280.253.998.600	675.316.772.400	41,50%		0,15%	0,00% - 0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	36.040.514.000	675.316.772.400	5,33%		0,15%	0,00% - 0,50%
3	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	285.795.957.800	675.316.772.400	42,32%		0,07%	0,00% - 0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	12.804.709.000	675.316.772.400	1,90%		0,15%	0,00% - 0,50%
5	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	60.421.593.000	675.316.772.400	8,95%		0,15%	0,00% - 0,50%
Tổng cộng			675.316.772.400		100,00%			

(*) Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	132.000.000	174.256.326
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	68.378.225	39.756.634
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	31.200.000	33.200.000
	231.578.225	247.212.960

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	77.967.233	97.438.374
Chi phí báo cáo thường niên	-	16.397.126
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	-	13.883.422
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	8.100.000	6.410.000
Phí ngân hàng	14.364.844	9.913.462
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	101.532.077	145.142.384

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	8.504.541.103	26.769.408.911
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	8.481.669.359	26.742.616.131
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	22.789.498	26.792.780
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	82.246	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	5.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP A Châu	-	10.000.000.000
	13.504.541.103	46.769.408.911

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	456.567.624.780	20.812.614.231	(58.600.169.011)	418.780.070.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	555.158.924.325	66.812.062.485	(49.265.936.810)	572.705.050.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	240.000.000	1.993.920.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.315.068	49.999.999
	249.315.068	2.043.919.999

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí kiểm toán	84.784.154	170.500.000
Phí họp đại hội thường niên	35.386.313	36.744.033
Phí báo cáo thường niên	33.066.000	33.066.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	17.967.233	24.000.000
Phí môi giới	6.714.738	3.632.471
	177.918.438	267.942.504

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	707.895.540	1.020.678.576
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.103.914	17.452.015
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	1.900.000	5.600.000
	780.199.454	1.102.030.591

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	260.494.742,06	2.606.550,84	263.101.292,90
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.604.947.420.600	26.065.508.400	2.631.012.929.000
Thặng dư vốn	VND	1.456.919.356.690	16.089.862.127	1.473.009.218.817
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ	VND	4.061.866.777.290	42.155.370.527	4.104.022.147.817
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(225.254.335,28)	(9.353.959,42)	(234.608.294,70)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.252.543.352.800)	(93.539.594.200)	(2.346.082.947.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(1.217.278.302.736)	(36.467.507.290)	(1.253.745.810.026)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ Quỹ	VND	(3.469.821.655.536)	(130.007.101.490)	(3.599.828.757.026)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	592.045.121.754	(87.851.730.963)	504.193.390.791
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	25.924.726.164	(103.327.609.059)	(77.402.882.895)
NAV hiện hành	VND	617.969.847.918		426.790.507.896
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	35.240.406,78		28.492.998,20
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	17.535,83		14.978,78

6.11 (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2020 VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	8.378.600.489	(47.993.928.604)	(39.615.328.115)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	17.546.125.675	(55.333.680.455)	(37.787.554.780)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	25.924.726.164	(103.327.609.059)	(77.402.882.895)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	617.969.847.918	35.240.406,78	17.535,83	
2	01/01/2020	617.936.677.069	35.240.406,78	17.534,89	(0,94)
3	02/01/2020	621.627.009.397	35.191.457,00	17.664,14	129,25
4	05/01/2020	617.793.499.333	35.125.868,46	17.587,99	(76,15)
5	06/01/2020	610.770.511.632	35.096.122,24	17.402,79	(185,20)
6	07/01/2020	624.013.235.650	35.662.408,53	17.497,78	94,99
7	08/01/2020	614.594.818.965	35.627.004,94	17.250,81	(246,97)
8	09/01/2020	620.636.311.553	35.462.986,99	17.500,95	250,14
9	12/01/2020	625.163.355.807	35.435.514,28	17.642,28	141,33
10	13/01/2020	622.671.116.502	35.384.657,53	17.597,20	(45,08)
11	14/01/2020	624.409.573.053	35.418.044,46	17.629,70	32,50
12	15/01/2020	623.716.475.353	35.357.840,71	17.640,11	10,41
13	16/01/2020	628.396.491.145	35.301.165,01	17.801,01	160,90
14	19/01/2020	629.202.696.017	35.233.825,29	17.857,91	56,90
15	20/01/2020	633.275.553.884	35.231.468,08	17.974,71	116,80
16	21/01/2020	636.335.703.112	35.232.340,41	18.061,12	86,41
17	23/01/2020	640.522.865.763	35.215.509,43	18.188,65	127,53
18	29/01/2020	640.319.209.901	35.215.509,43	18.182,87	(5,78)
19	30/01/2020	618.223.799.600	35.215.949,04	17.555,22	(627,65)
20	31/01/2020	600.122.956.005	35.147.017,14	17.074,64	(480,58)
21	02/02/2020	600.060.955.190	35.147.017,14	17.072,88	(1,76)
22	03/02/2020	594.232.136.466	35.109.223,06	16.925,24	(147,64)
23	04/02/2020	595.551.095.032	35.105.513,57	16.964,60	39,36
24	05/02/2020	595.622.218.156	35.157.489,01	16.941,54	(23,06)
25	06/02/2020	604.831.618.057	35.097.215,59	17.233,03	291,49
26	09/02/2020	602.134.891.235	35.049.736,18	17.179,44	(53,59)
27	10/02/2020	593.637.495.444	35.040.631,52	16.941,40	(238,04)
28	11/02/2020	597.606.957.378	35.045.455,55	17.052,33	110,93
29	12/02/2020	603.449.202.651	35.045.178,20	17.219,17	166,84
30	13/02/2020	613.587.699.098	35.625.693,83	17.223,17	4,00
31	16/02/2020	614.922.628.634	35.668.680,30	17.239,84	16,67
32	17/02/2020	614.540.352.740	35.668.689,20	17.229,12	(10,72)
33	18/02/2020	614.765.375.322	35.621.970,92	17.258,03	28,91
34	19/02/2020	614.548.668.725	35.549.149,05	17.287,29	29,26
35	20/02/2020	617.113.512.110	35.481.051,53	17.392,76	105,47
36	23/02/2020	611.684.206.913	35.478.919,08	17.240,77	(151,99)
37	24/02/2020	587.570.459.988	35.433.766,49	16.582,21	(658,56)
38	25/02/2020	596.857.363.107	35.431.733,43	16.845,27	263,06
39	26/02/2020	588.660.659.014	35.322.117,40	16.665,49	(179,78)
40	27/02/2020	591.546.025.178	35.226.164,57	16.792,80	127,31
41	29/02/2020	580.471.569.642	35.183.364,12	16.498,46	(294,34)
42	01/03/2020	580.440.409.972	35.183.364,12	16.497,58	(0,88)
43	02/03/2020	581.796.437.103	35.141.186,33	16.555,97	58,39
44	03/03/2020	586.676.961.913	35.143.811,26	16.693,60	137,63
45	04/03/2020	583.479.820.872	35.075.599,55	16.634,92	(58,68)
46	05/03/2020	583.840.309.831	35.076.597,45	16.644,72	9,80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	08/03/2020	580.835.483.447	35.069.876,22	16.562,23	(82,49)
48	09/03/2020	538.235.967.091	34.819.178,10	15.458,03	(1.104,20)
49	10/03/2020	538.315.273.157	34.777.515,29	15.478,83	20,80
50	11/03/2020	517.012.103.379	34.780.728,45	14.864,90	(613,93)
51	12/03/2020	470.700.694.968	33.639.736,80	13.992,40	(872,50)
52	15/03/2020	464.884.712.352	33.639.571,95	13.819,57	(172,83)
53	16/03/2020	449.787.038.300	33.596.463,75	13.387,92	(431,65)
54	17/03/2020	443.806.328.963	32.960.462,19	13.464,80	76,88
55	18/03/2020	436.379.279.334	32.321.400,40	13.501,24	36,44
56	19/03/2020	416.063.077.653	31.750.035,85	13.104,33	(396,91)
57	22/03/2020	409.654.019.253	31.648.076,02	12.944,04	(160,29)
58	23/03/2020	383.353.490.548	31.596.877,25	12.132,63	(811,41)
59	24/03/2020	348.684.005.730	28.936.822,20	12.049,83	(82,80)
60	25/03/2020	351.616.081.737	27.983.567,85	12.565,09	515,26
61	26/03/2020	347.187.057.803	27.911.955,31	12.438,65	(126,44)
62	29/03/2020	342.655.292.645	27.890.866,53	12.285,57	(153,08)
63	30/03/2020	328.724.560.273	27.891.517,68	11.785,82	(499,75)
64	31/03/2020	328.082.037.421	27.868.600,57	11.772,46	(13,36)
65	02/04/2020	338.351.293.490	27.871.841,42	12.139,53	367,07
66	05/04/2020	348.919.466.273	27.860.768,35	12.523,68	384,15
67	06/04/2020	365.937.960.847	27.855.392,84	13.137,05	613,37
68	07/04/2020	371.251.199.093	27.852.136,62	13.329,36	192,31
69	08/04/2020	371.194.151.230	27.856.791,18	13.325,08	(4,28)
70	09/04/2020	375.459.583.308	27.859.938,60	13.476,68	151,60
71	12/04/2020	373.037.571.108	27.852.937,29	13.393,11	(83,57)
72	13/04/2020	377.151.839.620	27.863.849,28	13.535,52	142,41
73	14/04/2020	378.959.039.517	27.868.275,95	13.598,22	62,70
74	15/04/2020	384.983.451.257	27.868.717,16	13.814,17	215,95
75	16/04/2020	386.117.397.645	27.859.247,03	13.859,57	45,40
76	19/04/2020	391.647.983.013	27.859.607,34	14.057,91	198,34
77	20/04/2020	394.906.469.836	27.862.807,50	14.173,24	115,33
78	21/04/2020	380.370.824.673	27.864.993,05	13.650,49	(522,75)
79	22/04/2020	385.278.721.196	27.866.018,29	13.826,11	175,62
80	23/04/2020	387.338.557.848	27.947.296,95	13.859,60	33,49
81	26/04/2020	388.953.800.365	27.948.930,52	13.916,58	56,98
82	27/04/2020	387.241.932.287	27.950.219,18	13.854,70	(61,88)
83	28/04/2020	387.449.767.010	28.045.515,90	13.815,03	(39,67)
84	30/04/2020	389.991.426.000	28.054.013,87	13.901,44	86,41
85	03/05/2020	389.930.175.463	28.054.013,87	13.899,26	(2,18)
86	04/05/2020	385.864.658.402	28.058.474,44	13.752,16	(147,10)
87	05/05/2020	387.721.055.533	28.068.581,41	13.813,34	61,18
88	06/05/2020	396.042.573.229	28.073.158,62	14.107,51	294,17
89	07/05/2020	403.484.642.823	28.073.365,99	14.372,50	264,99
90	10/05/2020	409.875.259.322	28.075.314,11	14.599,13	226,63
91	11/05/2020	417.346.576.787	28.078.269,35	14.863,68	264,55

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020		
			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	12/05/2020	421.533.364.557	28.079.777,50	15.011,99	148,31
93	13/05/2020	425.300.092.672	28.084.367,81	15.143,65	131,66
94	14/05/2020	421.546.335.025	28.084.292,25	15.010,03	(133,62)
95	17/05/2020	416.845.234.749	28.095.815,16	14.836,55	(173,48)
96	18/05/2020	425.016.823.845	28.119.799,71	15.114,50	277,95
97	19/05/2020	431.394.285.810	28.119.469,86	15.341,48	226,98
98	20/05/2020	431.637.613.908	28.011.219,87	15.409,45	67,97
99	21/05/2020	435.269.011.151	28.007.133,60	15.541,36	131,91
100	24/05/2020	431.539.937.298	28.008.377,30	15.407,53	(133,83)
101	25/05/2020	436.786.957.890	28.009.235,82	15.594,39	186,86
102	26/05/2020	443.778.602.773	28.012.462,56	15.842,18	247,79
103	27/05/2020	435.094.232.491	28.063.459,76	15.503,94	(338,24)
104	28/05/2020	436.897.617.035	28.027.383,70	15.588,24	84,30
105	31/05/2020	439.018.120.909	28.056.621,97	15.647,57	59,33
106	01/06/2020	448.719.052.470	28.061.596,93	15.990,50	342,93
107	02/06/2020	444.877.778.394	28.065.734,18	15.851,27	(139,23)
108	03/06/2020	450.664.612.859	28.058.371,65	16.061,68	210,41
109	04/06/2020	452.310.857.214	28.060.668,31	16.119,03	57,35
110	07/06/2020	454.463.755.580	28.029.717,54	16.213,64	94,61
111	08/06/2020	463.659.673.347	28.029.987,57	16.541,55	327,91
112	09/06/2020	463.601.752.136	28.128.138,39	16.481,77	(59,78)
113	10/06/2020	464.784.316.121	28.160.762,46	16.504,67	22,90
114	11/06/2020	443.061.096.923	28.160.601,63	15.733,36	(771,31)
115	14/06/2020	444.488.518.040	28.151.781,47	15.789,00	55,64
116	15/06/2020	425.980.270.060	28.132.399,67	15.141,98	(647,02)
117	16/06/2020	443.820.487.325	28.507.184,42	15.568,72	426,74
118	17/06/2020	443.758.090.595	28.507.944,18	15.566,12	(2,60)
119	18/06/2020	445.407.899.285	28.494.960,41	15.631,11	64,99
120	21/06/2020	451.898.376.911	28.493.574,88	15.859,65	228,54
121	22/06/2020	453.304.442.778	28.493.520,64	15.909,03	49,38
122	23/06/2020	451.507.790.705	28.494.023,09	15.845,70	(63,33)
123	24/06/2020	446.178.115.698	28.494.849,86	15.658,20	(187,50)
124	25/06/2020	443.854.300.683	28.494.913,72	15.576,61	(81,59)
125	28/06/2020	442.675.978.180	28.494.852,32	15.535,29	(41,32)
126	29/06/2020	430.096.980.863	28.491.010,95	15.095,88	(439,41)
127	30/06/2020	426.790.507.896	28.492.998,20	14.978,78	(117,10)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ **488.094.240.331**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất **(1.104,20)**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất **(0,88)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	
2	01/01/2019	963.541.692.984	59.577.673,71	16.172,86	(0,75)
3	02/01/2019	952.835.084.942	59.534.226,13	16.004,82	(168,04)
4	03/01/2019	934.238.923.521	59.490.350,63	15.704,04	(300,78)
5	06/01/2019	932.787.872.296	59.303.083,73	15.729,16	25,12
6	07/01/2019	934.843.731.344	58.957.695,45	15.856,17	127,01
7	08/01/2019	931.443.246.762	58.938.762,67	15.803,57	(52,60)
8	09/01/2019	941.835.054.113	58.937.543,12	15.980,22	176,65
9	10/01/2019	931.643.815.109	58.275.477,81	15.986,89	6,67
10	13/01/2019	940.110.344.637	58.792.492,34	15.990,31	3,42
11	14/01/2019	936.884.682.188	58.733.927,30	15.951,33	(38,98)
12	15/01/2019	942.130.973.276	58.588.818,37	16.080,38	129,05
13	16/01/2019	943.606.138.350	58.581.551,04	16.107,56	27,18
14	17/01/2019	936.114.419.164	58.512.395,77	15.998,56	(109,00)
15	20/01/2019	935.054.361.728	58.578.941,41	15.962,29	(36,27)
16	21/01/2019	944.134.884.149	58.493.569,07	16.140,83	178,54
17	22/01/2019	936.626.191.408	58.368.333,31	16.046,82	(94,01)
18	23/01/2019	933.922.356.799	58.215.648,45	16.042,46	(4,36)
19	24/01/2019	935.120.664.247	58.214.536,59	16.063,35	20,89
20	27/01/2019	935.582.144.003	58.209.314,57	16.072,72	9,37
21	28/01/2019	937.338.411.240	58.204.795,98	16.104,14	31,42
22	29/01/2019	938.098.155.415	57.959.230,96	16.185,48	81,34
23	30/01/2019	935.000.021.542	57.862.073,74	16.159,11	(26,37)
24	31/01/2019	931.325.653.040	57.847.731,31	16.099,60	(59,51)
25	07/02/2019	930.026.793.369	57.846.772,56	16.077,41	(22,19)
26	10/02/2019	929.936.700.727	57.846.772,56	16.075,86	(1,55)
27	11/02/2019	946.106.428.215	57.850.815,84	16.354,24	278,38
28	12/02/2019	951.888.459.019	57.852.650,56	16.453,67	99,43
29	13/02/2019	960.130.205.860	57.793.787,48	16.613,03	159,36
30	14/02/2019	960.069.762.241	57.732.804,84	16.629,53	16,50
31	17/02/2019	955.299.558.292	57.420.167,23	16.637,00	7,47
32	18/02/2019	962.354.730.145	57.411.482,63	16.762,40	125,40
33	19/02/2019	962.139.489.289	57.356.188,76	16.774,81	12,41
34	20/02/2019	964.280.639.731	57.178.791,66	16.864,30	89,49
35	21/02/2019	973.136.224.145	57.075.967,25	17.049,84	185,54
36	24/02/2019	977.849.041.760	57.081.219,11	17.130,83	80,99
37	25/02/2019	983.620.818.820	57.024.442,32	17.249,10	118,27
38	26/02/2019	970.370.221.453	56.705.589,78	17.112,42	(136,68)
39	27/02/2019	967.764.086.388	56.572.473,85	17.106,62	(5,80)
40	28/02/2019	942.773.748.241	56.223.037,39	16.768,45	(338,17)
41	03/03/2019	942.281.044.290	55.487.845,11	16.981,75	213,30
42	04/03/2019	956.663.972.613	55.485.920,89	17.241,56	259,81
43	05/03/2019	952.895.342.897	55.492.317,22	17.171,66	(69,90)
44	06/03/2019	953.612.611.237	55.485.298,63	17.186,76	15,10
45	07/03/2019	949.250.115.244	55.302.150,21	17.164,79	(21,97)
46	10/03/2019	938.483.965.477	55.180.839,26	17.007,42	(157,37)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2019	938.383.400.866	55.182.309,17	17.005,14	(2,28)
48	12/03/2019	946.792.472.102	54.797.493,35	17.278,02	272,88
49	13/03/2019	950.529.549.942	54.723.291,16	17.369,74	91,72
50	14/03/2019	950.598.780.135	54.600.060,50	17.410,21	40,47
51	17/03/2019	943.632.821.570	54.488.975,23	17.317,86	(92,35)
52	18/03/2019	947.063.394.940	54.375.046,13	17.417,24	99,38
53	19/03/2019	938.398.200.398	54.186.470,80	17.317,94	(99,30)
54	20/03/2019	933.750.098.903	54.189.603,77	17.231,16	(86,78)
55	21/03/2019	917.976.170.141	54.160.222,83	16.949,26	(281,90)
56	24/03/2019	935.164.670.159	54.910.946,87	17.030,56	81,30
57	25/03/2019	914.422.307.089	54.890.884,72	16.658,90	(371,66)
58	26/03/2019	915.971.182.211	54.894.295,44	16.686,09	27,19
59	27/03/2019	916.640.204.181	54.554.745,14	16.802,20	116,11
60	28/03/2019	921.161.842.799	54.510.558,90	16.898,77	96,57
61	31/03/2019	919.963.730.265	54.501.800,82	16.879,51	(19,26)
62	01/04/2019	924.276.153.860	54.412.697,86	16.986,40	106,89
63	02/04/2019	921.809.801.383	54.338.294,07	16.964,27	(22,13)
64	03/04/2019	921.049.003.021	54.291.932,74	16.964,74	0,47
65	04/04/2019	919.902.053.750	54.092.253,26	17.006,16	41,42
66	07/04/2019	921.927.050.075	54.051.728,86	17.056,38	50,22
67	08/04/2019	926.471.805.967	53.949.227,28	17.173,03	116,65
68	09/04/2019	918.018.559.938	53.869.370,00	17.041,56	(131,47)
69	10/04/2019	876.618.253.937	51.928.455,38	16.881,26	(160,30)
70	11/04/2019	859.506.157.974	50.822.467,86	16.911,93	30,67
71	15/04/2019	858.997.371.031	50.765.180,98	16.920,99	9,06
72	16/04/2019	850.660.830.932	50.648.795,43	16.795,28	(125,71)
73	17/04/2019	848.365.639.093	50.551.612,79	16.782,16	(13,12)
74	18/04/2019	840.741.768.632	50.491.114,93	16.651,28	(130,88)
75	21/04/2019	841.305.052.159	50.349.970,02	16.709,14	57,86
76	22/04/2019	840.658.615.953	50.353.381,24	16.695,17	(13,97)
77	23/04/2019	839.489.934.091	50.214.177,33	16.718,18	23,01
78	24/04/2019	845.508.646.896	50.101.529,33	16.875,90	157,72
79	25/04/2019	839.770.089.358	49.850.520,85	16.845,76	(30,14)
80	30/04/2019	840.794.631.999	49.560.016,28	16.965,18	119,42
81	01/05/2019	840.748.838.690	49.560.016,28	16.964,25	(0,93)
82	02/05/2019	843.603.403.375	49.564.111,75	17.020,44	56,19
83	05/05/2019	841.064.139.603	49.561.541,38	16.970,09	(50,35)
84	06/05/2019	822.039.716.254	49.417.023,83	16.634,74	(335,35)
85	07/05/2019	816.631.404.792	48.981.039,78	16.672,39	37,65
86	08/05/2019	806.125.655.926	48.721.937,91	16.545,43	(126,96)
87	09/05/2019	800.608.353.131	48.682.970,66	16.445,34	(100,09)
88	12/05/2019	801.499.049.713	48.486.184,43	16.530,46	85,12
89	13/05/2019	805.403.596.414	48.427.672,71	16.631,06	100,60
90	14/05/2019	808.411.174.885	48.398.396,31	16.703,26	72,20
91	15/05/2019	816.126.904.842	48.310.060,08	16.893,51	190,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2019	809.244.953.300	48.052.590,21	16.840,81	(52,70)
93	19/05/2019	804.618.727.241	47.763.556,31	16.845,87	5,06
94	20/05/2019	815.105.174.199	47.722.549,84	17.080,08	234,21
95	21/05/2019	814.538.579.344	47.657.586,91	17.091,47	11,39
96	22/05/2019	807.721.312.541	47.325.435,34	17.067,38	(24,09)
97	23/05/2019	808.798.329.850	47.250.150,75	17.117,37	49,99
98	26/05/2019	799.003.161.690	47.207.760,45	16.925,25	(192,12)
99	27/05/2019	797.108.017.913	47.059.242,63	16.938,39	13,14
100	28/05/2019	796.130.860.237	47.059.655,86	16.917,48	(20,91)
101	29/05/2019	792.022.299.124	46.957.561,71	16.866,76	(50,72)
102	30/05/2019	779.878.637.170	46.334.590,29	16.831,45	(35,31)
103	31/05/2019	768.157.706.145	46.155.621,51	16.642,77	(188,68)
104	02/06/2019	768.071.041.264	46.155.621,51	16.640,89	(1,88)
105	03/06/2019	756.935.609.514	46.159.241,41	16.398,35	(242,54)
106	04/06/2019	760.291.396.009	46.144.296,23	16.476,38	78,03
107	05/06/2019	761.034.974.999	46.145.231,43	16.492,16	15,78
108	06/06/2019	758.502.088.154	46.134.879,01	16.440,96	(51,20)
109	09/06/2019	768.173.029.036	46.148.206,83	16.645,78	204,82
110	10/06/2019	770.376.558.017	46.104.413,75	16.709,38	63,60
111	11/06/2019	770.747.737.758	46.079.072,38	16.726,63	17,25
112	12/06/2019	765.064.314.876	46.044.645,41	16.615,70	(110,93)
113	13/06/2019	759.586.764.318	45.918.526,50	16.542,05	(73,65)
114	16/06/2019	761.842.944.852	45.904.302,55	16.596,32	54,27
115	17/06/2019	754.712.346.473	45.828.392,14	16.468,22	(128,10)
116	18/06/2019	753.623.070.310	45.828.187,74	16.444,53	(23,69)
117	19/06/2019	758.885.970.678	45.834.402,56	16.557,12	112,59
118	20/06/2019	774.844.849.562	46.237.211,63	16.758,03	200,91
119	23/06/2019	781.902.013.094	46.593.538,14	16.781,34	23,31
120	24/06/2019	786.271.335.493	46.878.659,88	16.772,47	(8,87)
121	25/06/2019	782.074.809.671	46.741.286,78	16.731,99	(40,48)
122	26/06/2019	778.510.652.568	46.551.237,08	16.723,73	(8,26)
123	27/06/2019	764.888.044.111	46.489.497,52	16.452,92	(270,81)
124	30/06/2019	771.296.571.535	46.365.021,97	16.635,31	182,39

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ **878.395.898.216**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất **(371,66)**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất **0,47**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí quản lý Quỹ	4.684.905.399	8.407.867.665

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	132.000.000	174.256.326
Phí giám sát Quỹ (*)	151.800.000	191.681.956
Phí quản trị Quỹ (*)	80.104.603	143.761.468
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	31.200.000	33.200.000
Phí ngân hàng	10.373.901	9.819.877
Thu nhập lãi tiền gửi	21.915.596	44.109.153

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	77.967.233	97.438.374

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	707.895.540	1.020.678.576
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	8.481.669.359	26.742.616.131
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	22.789.498	26.792.780
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	12.103.914	17.452.015
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	1.900.000	5.600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	17.967.233	24.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
		VND	VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,92%	1,91%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,13%	0,09%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,06%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,04%	0,02%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,04%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%) (**)	2,49%	2,33%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	103,04%	92,62%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

(**) Một số chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	352.404.067.800	595.776.737.100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	35.240.406,78	59.577.673,71
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	2.606.550,84	3.369.249,76
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	26.065.508.400	33.692.497.600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(9.353.959,42)	(16.581.901,50)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(93.539.594.200)	(165.819.015.000)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	284.929.982.000	463.650.219.700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	28.492.998,20	46.365.021,97
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	0,08%	5,50%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	45,12%	35,01%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	24,89%	16,78%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	2.045	2.360
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ	14.978,78	16.635,31

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 41.878.007.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 57.270.505.000 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Thông tư số 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Thông tư số 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	31/12/2019	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13.504.541.103	46.769.408.911	13.504.541.103	46.769.408.911
Các khoản đầu tư thuần	418.780.070.000	572.705.050.000	418.780.070.000	572.705.050.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	418.780.070.000	572.705.050.000	418.780.070.000	572.705.050.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	860.897.000	-	860.897.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	249.315.068	2.043.919.999	249.315.068	2.043.919.999
- Phải thu cổ tức ròng	240.000.000	1.993.920.000	240.000.000	1.993.920.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	9.315.068	49.999.999	9.315.068	49.999.999
Tổng cộng	432.533.926.171	622.379.275.910	432.533.926.171	622.379.275.910
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.476.492.000	1.560.750.000	4.476.492.000	1.560.750.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	51.478.829	84.107.061	51.478.829	84.107.061
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	177.918.438	267.942.504	177.918.438	267.942.504
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	52.095.900	71.099.182	52.095.900	71.099.182
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	82.912.784	1.185.980.258	82.912.784	1.185.980.258
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	780.199.454	1.102.030.591	780.199.454	1.102.030.591
Phải trả, phải nộp khác	37.054.239	37.054.239	37.054.239	37.054.239
Tổng cộng	5.741.151.644	4.391.963.835	5.741.151.644	4.391.963.835

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
02	1.1. Cổ tức được chia	7.871.040.616	(323.835.616)	7.547.205.000
03	1.2. Tiền lãi và trái tức được nhận	1.166.618.744	323.835.616	1.490.454.360

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

13 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

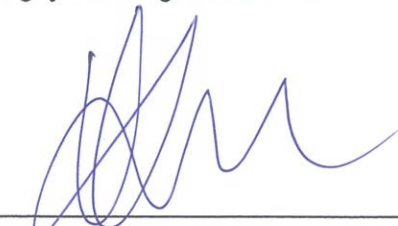
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 8 năm 2020.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính